

Số: 271 /TĐN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý IV- 2020

Cám Phá, ngày 20 tháng 01 năm 2021.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phá, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2020, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý IV năm 2020 so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Trang Website Công ty;
- HĐQT, KTT, Lưu VT.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHANH VĂN PHÒNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
TP. CẨM PHÁ - T. QUẢNG NINH



Nguyễn Quang Tùng

Số: 272 / TĐN-VP

Cám Phả, ngày 20 tháng 01 năm 2021.

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD quý IV / 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 20 tháng 01 năm 2021, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý IV năm 2020.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2020 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2019, có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý IV năm 2020: Lãi 25,5 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2019: Lãi 86,3 tỷ đồng. Chênh lệch giảm 60,8 tỷ đồng;
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2020: Lãi 44,6 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế năm 2019: Lãi 100,7 tỷ đồng. Chênh lệch giảm 56,1 tỷ đồng.

Nguyên nhân chính:

Quý IV năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Công ty phải giảm sản lượng khai thác và sản lượng tiêu thụ giảm, doanh thu giảm so cùng kỳ cụ thể:

- Sản lượng than tiêu thụ quý IV năm 2020: 449.884 Tấn; Quý IV năm 2019: 587.418 Tấn
- Doanh thu quý IV năm 2020: 586 tỷ đồng; Doanh thu Quý IV năm 2019: 1.113 tỷ đồng.

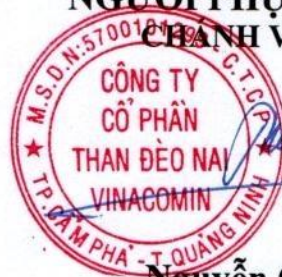
Từ nguyên nhân sản lượng tiêu thụ, doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty thấp so với cùng kỳ.

Công ty trân trọng cảm ơn Quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN;
- HĐQT, BKS, KTT;
- Lưu VT, VP, Website Công ty.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHANH VĂN PHÒNG



Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm phả, ngày 20 tháng 01 năm 2021



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		579.197.803.879	757.908.204.249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.371.519.299	3.422.235.115
1. Tiền	111	VI.1	3.371.519.299	3.422.235.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	16.748.171.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		21.799.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.2a		(5.050.828.300)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234.337.750.699	386.441.050.667
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	196.058.560.614	370.787.810.649
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.937.713.752	2.924.350.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		28.634.152.072	7.583.573.634
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	707.324.261	5.145.316.384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.4a		
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	244.046.063.787	297.860.559.632
1. Hàng tồn kho	141		244.046.063.787	307.956.680.487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(10.096.120.855)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97.442.470.094	53.436.187.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	53.156.000.173	53.436.187.135
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	44.286.469.921	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		804.807.369.004	764.284.024.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		77.076.421.647	70.397.860.429
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	77.076.421.647	70.397.860.429
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		629.513.760.986	522.250.596.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	628.699.661.918	521.234.267.565
- Nguyên giá	222		2.261.883.734.164	2.110.428.447.586
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.633.184.072.246)	(1.589.194.180.021)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	814.099.068	1.016.328.724
- Nguyên giá	228		1.289.791.990	1.288.492.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(475.692.922)	(272.164.003)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	154.652.377	155.402.377
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		154.652.377	155.402.377
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		98.062.533.994	171.480.165.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	98.062.533.994	127.628.013.158
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		43.852.152.165
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.384.005.172.883	1.522.192.228.667
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		988.941.644.064	1.120.419.355.451
I. Nợ ngắn hạn	310		559.741.516.182	774.728.989.838
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	184.115.748.088	271.143.734.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	5.997.219.966	141.444.434.593
4. Phải trả người lao động	314		59.799.236.455	53.601.257.155
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1.467.116.953	1.262.365.466
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.365.263.606	4.887.709.245
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	287.048.308.379	281.605.984.258
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15.948.622.735	20.783.504.853
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		429.200.127.882	345.690.365.613
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		426.250.422.367	339.378.593.167
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	2.949.705.515	6.311.772.446
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		395.063.528.819	401.772.873.216
I. Vốn chủ sở hữu	410		395.063.528.819	401.772.873.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	150.000.000	150.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	6.512.920.103	6.512.920.103
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	94.075.638.716	100.784.983.113
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.446.722.636	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.628.916.080	100.784.983.113
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.384.005.172.883	1.522.192.228.667

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Giám đốc



Phạm Duy Thanh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	586.728.371.855	1.113.792.900.267	3.016.113.672.694	3.450.105.433.043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		586.728.371.855	1.113.792.900.267	3.016.113.672.694	3.450.105.433.043
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	506.323.942.203	1.047.151.746.984	2.772.030.979.755	3.200.372.467.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		80.404.429.652	66.641.153.283	244.082.692.939	249.732.965.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.147.064.411	1.081.883.132	2.298.952.061	2.101.107.253
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	13.435.444.569	7.593.243.699	41.779.619.293	34.186.557.475
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.435.444.569	14.531.865.399	46.797.454.806	44.395.029.175
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		346.781.097	371.057.434	1.450.902.649	1.652.227.308
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	35.536.704.310	- 31.150.131.357	149.486.285.117	115.873.072.811
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		32.232.564.087	90.908.866.639	53.664.837.941	100.122.215.261
12. Thu nhập khác	31	VII.6	410.245.102	28.425.459.894	5.577.594.335	40.135.701.486
13. Chi phí khác	32	VII.7	755.830.356	10.741.476.223	2.937.511.055	13.568.254.733
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(345.585.254)	17.683.983.671	2.640.083.280	26.567.446.753
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.886.978.833	108.592.850.310	56.304.921.221	126.689.662.014
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6.388.337.055	66.137.468.724	11.676.005.141	69.756.831.065
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		(43.852.152.165)		(43.852.152.165)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.498.641.778	86.307.533.751	44.628.916.080	100.784.983.114
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		866	2.932	1.516	3.424
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021



Phạm Duy Thanh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.304.921.221	126.689.662.014
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		144.027.406.448	136.231.116.320
- Các khoản dự phòng	03		(15.146.949.155)	(4.176.229.942)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.879.538.187)	(5.812.414.263)
- Chi phí lãi vay	06		46.797.454.806	44.395.029.175
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		227.103.295.133	297.327.163.304
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		101.138.268.829	54.714.110.697
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		63.910.616.700	(194.479.571.006)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(155.094.594.439)	(143.214.989.162)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.845.666.126	188.679.395.023
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.680.183.686)	(44.452.274.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(67.579.197.955)	(16.340.391.338)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.980.000	19.460.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.230.309.400)	(15.374.820.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		130.416.541.308	126.878.082.916
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(236.998.039.114)	(315.161.771.757)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.580.586.126	3.711.307.010
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.799.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.738.843	49.809.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(212.565.714.145)	(311.400.655.455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	885.585.271.131	1.203.848.498.941
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(793.271.117.810)	(1.005.227.788.129)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.215.696.300)	(14.331.032.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		82.098.457.021	184.289.678.612
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(50.715.816)	(232.893.927)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.422.235.115	3.655.129.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.371.519.299	3.422.235.115

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương



GIÁM ĐỐC

Phạm Duy Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2020 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2020
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Công ty thực hiện khấu hao nhanh với tài sản là máy móc thiết bị

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt

Cuối kỳ

73.882.607

Đầu năm

4.177.468

- Tiền gửi ngân hàng

3.297.636.692

3.418.057.647

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

3.371.519.299

3.422.235.115

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá	Giá trị	Dự	Giá gốc	Giá	Dự
	hợp lý	phòng		trị	phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	9.030.205.472		11.664.863.763	
- Công cụ, dụng cụ	120.140.000		158.670.000	
- Chi phí SX KD dở dang	222.595.908.536		107.405.538.187	
- Thành phẩm	14.865.207.453	1.386.214.687	188.727.608.537	10.096.120.855
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Hàng hoá bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá				
Cộng	246.611.461.461	1.386.214.687	307.956.680.487	10.096.120.855

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	179.016.323.579	179.016.323.579	685.992.502.131	701.964.692.410	194.988.513.858	194.988.513.858
b) Vay dài hạn	534.282.407.167	534.282.407.167	199.592.769.000	91.306.425.400	425.996.063.567	425.996.063.567
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	108.031.984.800	108.031.984.800			86.617.470.400	86.617.470.400
Kỳ hạn từ 1-3 năm	205.457.840.000	205.457.840.000			152.647.264.800	152.647.264.800
Kỳ hạn từ 3-5 năm	153.547.887.367	153.547.887.367			131.900.196.167	131.900.196.167
Kỳ hạn từ 5-10 năm	67.244.695.000	67.244.695.000			54.831.132.200	54.831.132.200
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
--	-----------------	----------------

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc

3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

4. Các khoản trích trước khác

5. Lãi vay

148.803.608

31.532.488

6. Các khoản khác

- Chi phí nhà thầu phụ

- Chi phí phải trả các công trình XD/CB

- Chi phí vận chuyển, bốc xúc đất đá

- Chi phí phải trả tiền điện

271.873.157

707.844.884

- Tiền cấp quyền khai thác

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

1.046.440.188

522.988.094

+ Thuê chế biến than từ sản phẩm ngoài than

+ Tiền mua bảo hiểm máy móc thiết bị

Cộng

21 - Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Trả Công ty than Hạ Long chi phí đền bù

Cộng

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu

	1.467.116.953	1.262.365.466
	Cuối năm	Đầu năm
	233.346.347	214.342.000
		1.659.520
	451.914.900	363.928.200
	4.680.002.359	4.307.779.525
	4.063.879.097	
	5.365.263.606	4.887.709.245

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

- Dự phòng phải trả khác:		
+ Chi phí GPMB		
+ Chi phí khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí môi trường thường xuyên		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		
+ Chi phí nhiên liệu		
+ Chi phí thương hiệu		
+ Chi phí thuê đất		
b) Dài hạn	2.949.705.515	6.311.772.446
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi	2.949.705.515	6.311.772.446
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		
24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<i>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	-	43.852.152.165
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	43.852.152.165
<i>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			63.300.746.419	6.512.920.103	364.288.636.522
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							100.784.983.113		100.784.983.113
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							63.300.746.419		63.300.746.419
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			100.784.983.113	6.512.920.103	401.772.873.216
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							44.628.916.080		44.628.916.080
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							51.338.260.477		51.338.260.477
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			94.075.638.716	6.512.920.103	395.063.528.819

Thuyết minh báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
d) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.512.920.103	6.512.920.103
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>		
+ Số đầu năm	20.783.504.853	5.696.774.753
+ Số phát sinh tăng	26.831.529.357	34.914.709.419
+ Số phát sinh giảm	31.666.411.475	19.827.979.319
+ Số cuối kỳ	15.948.622.735	20.783.504.853
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Năm nay **Năm trước**

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3.016.113.672.694	3.450.105.433.043
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		

2.Các khoản giảm trừ doanh thu.

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán.		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.772.030.979.755	3.200.372.467.441
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	2.772.030.979.755	3.200.372.467.441
4. Doanh thu hoạt động tài chính.		
- Lãi tiền gửi	52.738.843	49.809.292
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.246.213.218	2.051.297.961
Cộng	2.298.952.061	2.101.107.253
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	46.797.454.806	44.395.029.175
+ Ngắn hạn	6.846.732.743	13.825.064.005
+ Dài hạn	39.950.722.063	30.569.965.170
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	(5.017.835.513)	(10.208.471.700)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	41.779.619.293	34.186.557.475

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.580.586.126	3.711.307.010
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	13.703.837	162.159.750
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	2.983.304.372	36.262.234.726
Cộng	5.577.594.335	40.135.701.486
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	829.317.323	383.381.263
- Các khoản khác	2.108.193.732	13.184.873.470
Cộng	2.937.511.055	13.568.254.733
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	62.015.542.977	115.873.072.811
- Chi phí nhân viên quản lý;	6.886.701.993	41.041.606.387
+ Tiền lương	-	35.060.085.583
<i>Trong đó: Lương của Ban kiểm soát</i>	<i>466.720.000</i>	<i>465.240.000</i>
<i>Lương của Hội đồng quản trị, ban Giám đốc</i>	<i>3.213.280.000</i>	<i>3.202.860.000</i>
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	4.883.107.993	4.074.132.804
+ Tiền ăn ca	2.003.594.000	1.907.388.000
- Chi phí năng lượng;	1.963.403.696	1.923.315.687
- Chi phí vật liệu quản lý	5.309.914.154	6.682.716.962
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	1.580.167.106	1.544.466.613
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.972.166.828	6.024.966.802
- Thuế và lệ phí	-	26.592.690.812
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.765.804.633	10.198.152.466
- Chi phí khác bằng tiền;	28.537.384.567	21.865.157.082
<i>Trong đó: Phụ cấp của Ban kiểm soát</i>	<i>105.120.000</i>	<i>105.120.000</i>
<i>Phụ cấp của Hội đồng quản trị</i>	<i>234.780.000</i>	<i>226.080.000</i>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.450.902.649	1.652.227.308
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	1.450.902.649	1.652.227.308

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	2.859.131.033.397	3.481.097.298.353
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	829.142.795.724	916.586.354.462
+ Nguyên liệu;	406.483.482.459	422.810.437.103
+ Nhiên liệu;	380.843.975.301	452.675.646.176
+ Động lực;	41.815.337.964	41.100.271.183
- Chi phí nhân công;	305.574.475.537	303.772.741.540
+ Tiền lương;	258.615.057.962	259.330.121.725
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	33.046.273.575	30.085.871.815
+ Ăn ca;	13.913.144.000	14.356.748.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.203.876.763	136.023.814.150
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.967.144.219	1.148.464.913.515
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	639.242.741.154	976.249.474.686
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	814.363.019.406	836.845.852.285
+ Nguyên liệu;	401.649.021.682	392.336.245.638
+ Nhiên liệu;	374.895.514.687	408.132.813.802
+ Động lực;	37.818.483.037	36.376.792.845
- Chi phí nhân công;	303.531.591.380	296.320.471.373
+ Tiền lương;	256.896.443.817	253.651.899.228
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	32.810.831.047	28.841.508.729
+ Ăn ca;	13.824.316.516	13.827.063.416
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.719.421.696	124.004.924.015
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	939.367.060.509	1.140.747.690.949
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	635.757.004.775	964.620.524.434
Cộng	2.834.738.097.766	3.362.539.463.056

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	14.779.776.318	79.740.502.177
+ Nguyên liệu;	4.834.460.777	30.474.191.465
+ Nhiên liệu;	5.948.460.614	44.542.832.374
+ Động lực;	3.996.854.927	4.723.478.338
- Chi phí nhân công;	2.042.884.157	7.452.270.167
+ Tiền lương;	1.718.614.145	5.678.222.497
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	235.442.528	1.244.363.086
+ Ăn ca;	88.827.484	529.684.584
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.484.455.067	12.018.890.135
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.600.083.710	7.717.222.566
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	3.485.736.379	11.628.950.252
Cộng	24.392.935.631	118.557.835.297

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.676.005.141	65.630.244.451
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	58.380.025.704	348.784.155.327
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.304.921.221	126.689.662.014
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	2.075.104.483	222.094.493.313
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		4.126.586.615
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.676.005.141	69.756.831.065
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(43.852.152.165)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

885.585.271.131

1.203.848.498.941

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

885.585.271.131

1.203.848.498.941

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

793.271.117.810

1.005.227.788.129

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

793.271.117.810

1.005.227.788.129

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh: (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Duy Thanh

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

Thuyết minh báo cáo tài chính

CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	Loại chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
	Tổng Số	0	0	0	21.799.000.000	16.748.171.700	-5.050.828.300
1	Cổ phiếu						
	Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phà				21.799.000.000	16.748.171.700	-5.050.828.300
						
2	Trái phiếu						
						
						
3	Các khoản đầu tư khác						
						
						

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	660.264.973	61.268.593
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	660.264.973	61.268.593
1	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Viễn thông Quân đội	21.099.507	20.676.794
2	Công ty Khe Sim- Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	30.489.624	0
3	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	562.432.792	0
4	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	22.828.790	0
5	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	0	28.036.982
6	Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	23.414.260	12.554.817

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	195.398.295.641	370.726.542.056
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	195.398.295.641	370.726.542.056
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	120.282.911.597	233.697.469.537
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	70.403.328.139	136.936.924.249
3	Công ty cổ phần than Cao Sơn- TKV	1.216.313.216	57.612.670
4	Công ty cổ phần than Tây nam đá mài Vinacomin	0	34.535.600
5	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	10.494.000	0
6	Công ty Chế biến than Quảng Ninh- TKV	3.485.248.689	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	707.324.261	77.076.421.647	5.145.316.384	70.397.860.429
I	Trong TKV	641.660.692	0	1.183.757.397	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	68.206.714		889.766.636	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	573.453.978		293.990.761	
II	Ngoài TKV	65.663.569	77.076.421.647	3.961.558.987	70.397.860.429
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		77.076.421.647		70.397.860.429
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	65.663.569		3.961.558.987	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Minh

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Nguyễn Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Dư đầu kỳ	90.215.689.937	-	143.755.339.897	-	64.117.868.949	26.097.820.988
1	Máy khoan xoay cầu CBIII-MHA No 100	365.629.321		2.483.519.947		365.629.321	-
2	Xe HD 785-7 số 901	865.980.954		3.483.275.332		865.980.954	-
3	Máy bơm chịu nước a xít FKS 400-250-630 số 908087,908088	229.858.700		935.018.446		229.858.700	-
4	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C4	535.414.555		2.177.957.518		535.414.555	-
5	Xe HD 785-7 số 903	981.388.887		3.493.556.598		981.388.887	-
6	Máy xúc EKG 5A số 20	792.133.906		2.447.795.760		792.133.906	-
7	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C3	785.383.319		2.174.907.665		785.383.319	-
8	Xe CAT 773E số 046	1.103.764.899		2.987.634.297		1.103.764.899	-
9	Xe HD 785-7 số 902	1.293.241.296		3.487.392.247		1.293.241.296	-
10	Xe HD 785-7 số 919	1.410.229.020		3.474.206.578		1.410.229.020	-
11	Xe CAT 773E số 047	1.228.731.391		2.968.104.404		1.228.731.391	-
12	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC8)	1.849.163.004		4.466.809.340		1.849.163.004	-
13	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP	1.840.358.721		4.431.154.972		1.840.358.721	-
14	Xe HD 785-7 số 918	1.590.480.403		3.480.686.607		1.590.480.403	-
15	Xe CAT 777D số 501	1.585.542.316		3.469.879.832		1.585.542.316	-
16	Sửa chữa nhà sửa chữa PXVT9 (HD 18.4.1)	397.957.355		808.962.486		397.957.355	-
17	Máy san gạt CAT số 14M	1.081.258.905		2.186.023.427		1.081.258.905	-
18	Đường dây tải điện 6KV (KH 13)	1.145.014.815		2.314.921.264		1.145.014.815	-
19	Máy gạt xích CATERPILAR D7R-II C10	1.084.126.279		2.185.880.634		1.084.126.279	-
20	Sửa chữa nhà văn phòng XBD (PXSC ô tô) (HD 11.5.37)	381.781.896		765.621.914		381.781.896	-
21	Sửa chữa nhà văn phòng Đảng ủy	1.888.600.994		3.787.383.123		1.888.600.994	-
22	Sửa chữa nhà điều hành SX	1.816.849.292		3.643.492.920		1.816.849.292	-
23	Chi phí thi công CT sửa chữa nhà ăn và hội trường (phần mái, trần) HD 09.1.2/HD- TĐN 05/09/2018)	317.384.119		852.468.546		317.384.119	-
25	Xe CAT 773E số 048	2.319.651.851	-	3.494.036.259		1.747.018.128	572.633.723
26	Xe HD 465-7R số 18	2.288.005.233		3.482.798.664		1.741.399.332	546.605.901
27	Xe HD 785-7 số 907	2.773.668.668		3.991.507.712		1.995.753.852	777.914.816

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
28	Máy bơm chịu nước a xít DFSS356/4 (G11045159) Số 3, số 4	714.722.494		972.779.200		486.389.604	228.332.890
29	Xe HD 785-7 số 909	2.986.642.466	-	3.982.189.958		1.991.094.984	995.547.482
30	Máy gạt xích CAT D7R Số C11	1.652.453.472	-	2.187.589.651		1.093.794.828	558.658.644
31	Xe CAT 777D số 503	3.021.215.376	-	3.992.511.969		1.996.255.980	1.024.959.396
32	Xe CAT 773E số 050	2.654.574.300	-	3.483.250.930		1.741.625.460	912.948.840
33	Máy xúc EKG 5A số 19	1.922.166.514	-	2.461.431.818		1.230.715.908	691.450.606
34	Xe HD 465-7R số 19	2.728.532.770		3.482.038.390		1.741.019.196	987.513.574
35	Máy khoan xoay cầu CBIII-250-MHA No 452	1.942.170.253		2.478.515.723		1.239.257.856	702.912.397
36	Máy gạt xích CATERPILAR 14H	1.786.592.710		2.189.826.980		1.094.913.492	691.679.218
37	Đường dây tải điện 6KV (KH 6)	1.989.469.620		2.434.482.564		1.217.241.288	772.228.332
38	Xe HD 465-7R số 21	2.547.184.696		3.041.414.563		1.520.707.284	1.026.477.412
39	Xe CAT 777D số 502	3.373.259.630	-	3.988.090.203		1.994.045.100	1.379.214.530
40	Xe HD 785-7 số 908	3.467.771.628		3.988.491.330		1.994.245.668	1.473.525.960
41	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC9)	3.939.190.481		4.447.280.301		2.223.640.152	1.715.550.329
42	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP số 2	4.051.074.983	-	4.471.809.773		2.235.904.884	1.815.170.099
43	Xe CAT 773E số 051	3.154.631.588	-	3.477.105.040		1.738.552.524	1.416.079.064
44	Xe CAT 777D số 505	3.624.292.847		3.988.866.683		1.994.433.336	1.629.859.511
45	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C2	2.026.169.377	-	2.187.169.343		1.093.584.672	932.584.705
46	Xe CAT 777D số 504	3.658.322.607	-	3.879.222.794		1.939.611.396	1.718.711.211
47	Mở rộng xưởng ô tô	652.123.110		684.444.080		342.222.036	309.901.074
48	Nhà rên PX cơ điện	594.953.871		596.557.520		298.278.756	296.675.115
49	Nhà xưởng cắt gọt PXCD	693.459.901		695.329.065		347.664.528	345.795.373
50	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C1	2.185.593.960		2.188.535.540		1.094.267.772	1.091.326.188
51	Công trường rào công ty	2.721.670.553		2.725.333.636		1.362.666.816	1.359.003.737
52	Tư vấn lập BC kinh tế kỹ thuật CT: S/c nhà bảo dưỡng XBD (xưởng ô tô)	175.850.631		175.850.631		51.289.770	124.560.861
II	Phát sinh	-	63.807.000.000	62.247.824.197	62.247.824.197	13.741.701.015	48.506.123.182
A	Thuê ngoài ngoài TKV	-	27.420.000.000	27.460.241.151	27.460.241.151	5.726.875.540	21.733.365.611
1	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II Số C7		2.420.000.000	2.182.181.380	2.182.181.380	196.513.645	1.985.667.735
2	Máy bơm nước LHP 1000-185 (5)		400.000.000	358.249.252	358.249.252	79.931.956	278.317.296
3	Máy bơm nước LHP 1000-185 (6)		400.000.000	359.482.003	359.482.003	80.207.007	279.274.996
4	Đường dây tải điện 6KV (KH 13)		2.750.000.000	2.455.723.745	2.455.723.745	617.341.665	1.838.382.080
7	Xe HD465-7R số 24		3.453.000.000	3.451.213.773	3.451.213.773	1.419.450.827	2.031.762.946
8	PX Cơ điện, hạng mục (HM) Sân công nghiệp					-	-
9	HT vận tải chế biến than, HM: Công trình phụ trợ, tư vấn		2.933.000.000	2.794.307.370	2.794.307.370	8.147.048	2.786.160.322

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
10	Hố nhận than		1.650.000.000	1.605.141.272	1.605.141.272	4.314.896	1.600.826.376
11	PX Ô tô, HM Nhà tổ nguội, điện, hàn				-	-	-
12	Tuyến đường vận chuyển than nội bộ MB +83(đường + sân)		2.085.000.000	2.082.739.545	2.082.739.545	257.543.061	1.825.196.484
13	Nhà ĐHSX và nhà ăn hội trường		1.495.000.000	1.479.789.901	1.479.789.901	1.988.965	1.477.800.936
14	Nhà bảo dưỡng XBD (xưởng ô tô)		6.625.000.000	6.589.963.991	6.589.963.991	1.922.072.831	4.667.891.160
13	Xe HD465-7R số 22		1.196.000.000	1.189.191.805	1.189.191.805	103.894.446	1.085.297.359
15	Nhà sửa chữa ô tô khung Đức		2.013.000.000	2.912.257.114	2.912.257.114	1.035.469.193	1.876.787.921
B	Thuê ngoài trong TKV	-	36.387.000.000	34.787.583.046	34.787.583.046	8.014.825.475	26.772.757.571
1	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 271		2.750.000.000	2.453.671.348	2.453.671.348	432.030.842	2.021.640.506
2	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA- No 61				-	-	-
3	Máy xúc EKG 5A Số 18		2.750.000.000	2.481.246.336	2.481.246.336	973.822.487	1.507.423.849
4	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 -7 (PC4)		4.950.000.000	4.469.983.127	4.469.983.127	751.005.230	3.718.977.897
5	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II (CAT 5)		2.420.000.000	2.187.311.521	2.187.311.521	443.930.161	1.743.381.360
6	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II (CAT 6)		2.420.000.000	2.188.000.330	2.188.000.330	679.338.809	1.508.661.521
7	Xe CAT 777D số 506		3.991.000.000	3.960.370.969	3.960.370.969	1.056.098.925	2.904.272.044
8	Xe CAT 777D số 507		3.973.000.000	3.971.467.328	3.971.467.328	1.378.981.708	2.592.485.620
9	Xe CAT 777D số 508		3.979.000.000	3.976.546.914	3.976.546.914	579.913.092	3.396.633.822
8	Xe HD785-7 số 904		2.656.000.000	2.653.455.352	2.653.455.352	567.069.089	2.086.386.263
11	Xe HD785-7 số 905		2.649.000.000	2.648.612.797	2.648.612.797	893.906.823	1.754.705.974
12	Xe HD785-7 số 906		2.650.000.000	2.599.521.016	2.599.521.016	129.976.051	2.469.544.965
14	Xe HD465-7R số 23		1.199.000.000	1.197.396.008	1.197.396.008	128.752.258	1.068.643.750
C	Tự làm				-		-
					-	-
III	Trích trước						
	Tổng cộng	90.215.689.937	63.807.000.000	206.003.164.094	62.247.824.197	77.859.569.964	74.603.944.170

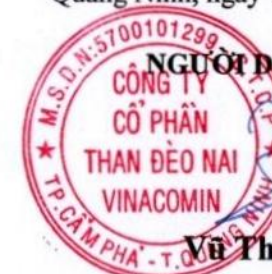
Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

huệ

Nguyễn Thị Huệ

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Hương
Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG
Luỹ kế đến quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	155.402.377	294.035.000.000	253.163.534.332	253.164.284.332	256.286.741.605	-	(3.122.457.273)	154.652.377
-	Xây lắp	-	12.465.000.000	9.287.652.501	9.287.652.501	9.372.536.843	-	(84.884.342)	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	3.258.000.000	2.747.652.501	2.747.652.501	2.832.536.843	-	(84.884.342)	-
I.1	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	956.000.000	801.738.594	801.738.594	869.477.422	-	(67.738.828)	-
1	Gói thầu số 3: Cung cấp lắp đặt 02 hệ thống phun sương dập bụi cố định	-	956.000.000	801.738.594	801.738.594	869.477.422		(67.738.828)	-
I.2	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	774.000.000	396.000.006	396.000.006	396.000.006	-	-	-
1	Gói thầu số 3: Thi công xây dựng công trình	-	774.000.000	396.000.006	396.000.006	396.000.006			-
I.3	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	1.371.000.000	1.406.363.636	1.406.363.636	1.406.363.636	-	-	-
1	Gói thầu số 3: Thi công xây dựng công trình	-	1.371.000.000	1.406.363.636	1.406.363.636	1.406.363.636			-
I.4	Dự án: Đầu tư trạm xử lý nước thải khu ĐHSX	-	157.000.000	160.695.779	160.695.779	160.695.779	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Thi công xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu ĐHSX	-	157.000.000	160.695.779	160.695.779	160.695.779			-
I.5	Dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Vinacomin (điều chỉnh)	-	-	(17.145.514)	(17.145.514)			(17.145.514)	-
II	Vốn vay	-	7.707.000.000	6.540.000.000	6.540.000.000	6.540.000.000	-	-	-
II.1	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	1.594.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 3: Thi công xây dựng công trình	-	1.594.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000			-
II.2	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	5.483.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 3: Thi công xây dựng công trình	-	5.483.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000			-
II.3	Dự án: Đầu tư trạm xử lý nước thải khu ĐHSX	-	630.000.000	540.000.000	540.000.000	540.000.000	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Gói thầu số 02: Thi công xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu ĐHSX	-	630.000.000	540.000.000	540.000.000	540.000.000			-
III	Vốn khác	-	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-
III.1	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mở	-	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 3: Thi công xây dựng công trình	-	1.500.000.000						-
-	Thiết bị	-	267.402.000.000	237.237.327.691	237.237.327.691	240.109.857.854	-	(2.872.530.163)	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	55.120.000.000	34.629.558.691	34.629.558.691	37.502.088.854	-	(2.872.530.163)	-
I.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	5.076.000.000	5.646.514.548	5.646.514.548	5.644.696.366	-	1.818.182	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp máy khoan xoay cầu thủy lực d = 152 ÷ 270 mm	-	5.076.000.000	5.646.514.548	5.646.514.548	5.644.696.366	-	1.818.182	-
I.2	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	415.000.000	393.636.363	393.636.363	390.909.090	-	2.727.273	-
1	Gói thầu số 3: Cung cấp lắp đặt 02 hệ thống phun sương dập bụi cố định	-	415.000.000	393.636.363	393.636.363	390.909.090		2.727.273	-
I.3	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi 02 xe HD 465 thành xe chở nước tưới đường dập bụi	-	3.006.000.000	2.732.376.277	2.732.376.277	2.730.361.277		2.015.000	-
I.4	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	45.509.000.000	25.465.223.710	25.465.223.710	28.344.314.328	-	(2.879.090.618)	-
1	Gói thầu số 01: Cung cấp 10 xe ô tô tải tự đổ khung cứng trọng tải định mức 90 ÷ 100 tấn	-	39.831.000.000	21.624.499.200	21.624.499.200	24.505.408.000		(2.880.908.800)	-
2	Gói thầu số 02: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu ≤ 1,2 m³	-	622.000.000	323.116.545	323.116.545	323.116.545			-
3	Gói thầu số 03: Cung cấp cần cầu trục bánh lốp Q ≥ 50 tấn	-	3.410.000.000	2.654.184.545	2.654.184.545	2.652.366.363		1.818.182	-
4	Gói thầu số 04: Cung cấp 02 xe nâng hàng, sức nâng ≥ 07 tấn	-	583.000.000	299.151.090	299.151.090	299.151.090			-
5	Gói thầu số 05: Cung cấp 02 máy bơm nước ≥ 1100 m³/h, H ≥ 180m H2O, điện áp Uđm = 6kV	-	686.000.000	370.121.818	370.121.818	370.121.818			-
6	Gói thầu số 06: Cung cấp 02 máy hàn bán tự động và 03 kích thủy lực 100 tấn, bơm dầu sử dụng động cơ điện	-	95.000.000	43.490.512	43.490.512	43.490.512	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
a	Máy hàn bán tự động	-	20.000.000	9.343.600	9.343.600	9.343.600			-
b	Kích thủy lực 100 tấn, bơm dầu sử dụng động cơ điện	-	75.000.000	34.146.912	34.146.912	34.146.912			-
7	Gói thầu số 07: Cung cấp 02 máy nén khí trục vít Q ≥ 1790 l/ph	-	112.000.000	57.932.728	57.932.728	57.932.728			-
8	Gói thầu số 08: Cung cấp 02 máy định vị vệ tinh GNSS phục vụ công tác trắc địa	-	170.000.000	92.727.272	92.727.272	92.727.272			-
I.5	Dự án: Đầu tư thiết bị bổ sung phục vụ sản xuất và phần mềm quản lý văn bản điện tử năm 2020	-	954.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Cung cấp máy phun sương dập bụi cao áp, bán kính phun xa ≥ 150m và các thiết bị phụ trợ kèm theo	-	590.000.000						-
2	Gói thầu số 02: Máy phát điện xoay chiều 3 pha, dùng động cơ diezen công suất ≥ 60 kVA để dự phòng cho các máy phun sương dập bụi	-	198.000.000						-
3	Gói thầu số 03: Màn hình LED P3 phòng họp	-	61.000.000						-
4	Gói thầu số 04: Phần mềm quản lý văn bản điện tử	-	105.000.000						-
I.6	Dự án: Đầu tư trạm xử lý nước thải khu ĐHSX	-	160.000.000	165.807.793	165.807.793	165.807.793	-	-	-
1	Gói thầu số 03: Cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm xử lý nước thải	-	160.000.000	165.807.793	165.807.793	165.807.793			-
I.7	Công Flap Gate	-	-	226.000.000	226.000.000	226.000.000			-
II	Vốn vay	-	212.282.000.000	202.607.769.000	202.607.769.000	202.607.769.000	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	20.303.000.000	19.700.000.000	19.700.000.000	19.700.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp máy khoan xoay cầu thủy lực d = 152 ÷ 270 mm	-	20.303.000.000	19.700.000.000	19.700.000.000	19.700.000.000	-	-	-
II.2	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	5.484.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 3: Cung cấp lắp đặt 02 hệ thống phun sương dập bụi cố định	-	5.484.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000			-
II.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	182.039.000.000	178.267.769.000	178.267.769.000	178.267.769.000	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Cung cấp 10 xe ô tô tải tự đổ khung cứng trọng tải định mức 90 ÷ 100 tấn	-	159.326.000.000	156.546.000.000	156.546.000.000	156.546.000.000			-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2	Gói thầu số 02: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu ≤ 1,2 m³	-	2.486.000.000	2.486.000.000	2.486.000.000	2.486.000.000			-
3	Gói thầu số 03: Cung cấp cần cẩu trục bánh lốp Q ≥ 50 tấn	-	13.640.000.000	12.735.000.000	12.735.000.000	12.735.000.000			-
4	Gói thầu số 04: Cung cấp 02 xe nâng hàng, sức nâng ≥ 07 tấn	-	2.333.000.000	2.333.000.000	2.333.000.000	2.333.000.000			-
5	Gói thầu số 05: Cung cấp 02 máy bơm nước ≥ 1100 m³/h, H ≥ 180m H2O, điện áp Udm = 6kV	-	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000			-
6	Gói thầu số 06: Cung cấp 02 máy hàn bán tự động và 03 kích thủy lực 100 tấn, bơm dầu sử dụng động cơ điện	-	382.000.000	318.929.000	318.929.000	318.929.000	-	-	-
a	Máy hàn bán tự động	-	81.000.000	68.516.000	68.516.000	68.516.000			-
b	Kích thủy lực 100 tấn, bơm dầu sử dụng động cơ điện	-	301.000.000	250.413.000	250.413.000	250.413.000			-
7	Gói thầu số 07: Cung cấp 02 máy nén khí trục vít Q ≥ 1790 l/ph	-	448.000.000	424.840.000	424.840.000	424.840.000			-
8	Gói thầu số 08: Cung cấp 02 máy định vị vệ tinh GNSS phục vụ công tác trắc địa	-	680.000.000	680.000.000	680.000.000	680.000.000			-
II.4	Dự án: Đầu tư thiết bị bổ sung phục vụ sản xuất và phần mềm quản lý văn bản điện tử năm 2020	-	3.816.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Cung cấp máy phun sương dập bụi cao áp, bán kính phun xa ≥ 150m và các thiết bị phụ trợ kèm theo	-	2.362.000.000						-
2	Gói thầu số 02: Máy phát điện xoay chiều 3 pha, dùng động cơ diezen công suất ≥ 60 kVA để dự phòng cho các máy phun sương dập bụi cao áp di động	-	792.000.000						-
3	Gói thầu số 03: Màn hình LED P3 phòng họp	-	244.000.000						-
4	Gói thầu số 04: Phần mềm quản lý văn bản điện tử	-	418.000.000						-
II.5	Dự án: Đầu tư trạm xử lý nước thải khu ĐHSX	-	640.000.000	540.000.000	540.000.000	540.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 03: Cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm xử lý nước thải	-	640.000.000	540.000.000	540.000.000	540.000.000			-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khác	155.402.377	14.168.000.000	6.638.554.140	6.639.304.140	6.804.346.908	-	(165.042.768)	154.652.377
I	Vốn chủ sở hữu	155.402.377	8.164.000.000	6.638.554.140	6.639.304.140	6.804.346.908	-	(165.042.768)	154.652.377
I.1	Dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Vinacomin (điều chỉnh)	-	2.554.000.000	1.109.720.375	1.109.720.375	1.275.063.143	-	(165.342.768)	-
1	Gói thầu số 01: Lập BCNCKT (điều chỉnh)	-	483.000.000	438.909.091	438.909.091	438.909.091			-
2	Gói thầu số 02: Lập BCĐGTĐ môi trường (điều chỉnh)	-	206.000.000	186.860.001	186.860.001	186.860.001			-
3	Gói thầu số 03: Lập dự án CTPH môi trường (bổ sung)	-	124.000.000	112.699.496	112.699.496	112.699.496			-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4	Gói thầu số 04: Lập nhiệm vụ QH chi tiết tỷ lệ 1:500 (điều chỉnh)	-	145.000.000	92.512.264	92.512.264	92.512.264			-
5	Gói thầu số 05: Thăm tra BCNCKT (điều chỉnh)	-	102.000.000	92.845.024	92.845.024	92.845.024			-
6	Gói thầu số 08: Lập thiết kế kỹ thuật và dự toán xây dựng (điều chỉnh)	-	324.000.000		-				-
7	Phí thăm tra thiết kế xây dựng (điều chỉnh)	-	83.000.000		-				-
8	Phí thăm định TKKT và DT xây dựng (điều chỉnh)	-	102.000.000		-				-
9	Phí thăm tra phê duyệt quyết toán	-	309.000.000	266.962.955	266.962.955	266.962.955			-
10	Kiểm toán	-	469.000.000	(81.068.456)	(81.068.456)	84.274.312		(165.342.768)	-
11	Chi phí khác	-	207.000.000		-				-
I.2	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	600.000	133.000.000	154.772.852	155.372.852	155.072.852	-	300.000	-
1	Chi phí kiểm toán công trình hoàn thành và chi phí khác	600.000	133.000.000	154.772.852	155.372.852	155.072.852		300.000	-
I.3	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	88.000.000	52.118.182	52.118.182	52.118.182	-	-	-
1	Gói thầu số 4: Kiểm toán dự án hoàn thành	-	87.000.000	51.818.182	51.818.182	51.818.182			-
2	Chi phí khác	-	1.000.000	300.000	300.000	300.000			-
I.4	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi 02 xe HD 465 thành xe chở nước tưới đường dập bụi	150.000	35.000.000	35.184.116	35.334.116	35.334.116			-
I.5	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	576.000.000	454.068.929	454.068.929	454.068.929	-	-	-
1	Gói thầu số 1: Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	-	416.000.000	377.993.225	377.993.225	377.993.225			-
2	Gói thầu số 2: Tư vấn giám sát thi công xây dựng	-	114.000.000	54.720.150	54.720.150	54.720.150			-
3	Gói thầu số 4: Kiểm toán dự án hoàn thành	-	45.000.000	20.391.187	20.391.187	20.391.187			-
4	Phí vệ sinh môi trường	-	1.000.000	964.367	964.367	964.367			-
I.6	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	701.000.000	635.630.962	635.630.962	635.630.962	-	-	-
1	Gói thầu số 1: Tư vấn khảo sát địa hình, địa chất và lập báo cáo	-	419.000.000	381.382.531	381.382.531	381.382.531			-
2	Gói thầu số 2: Tư vấn giám sát thi công xây dựng	-	215.000.000	195.025.646	195.025.646	195.025.646			-
3	Gói thầu số 4: Kiểm toán dự án hoàn thành	-	65.000.000	56.004.185	56.004.185	56.004.185			-
4	Phí vệ sinh môi trường	-	2.000.000	3.218.600	3.218.600	3.218.600			-
I.7	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	154.652.377	387.000.000	-	-	-	-	-	154.652.377
1	Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư + ĐC-DT chuẩn bị dự án	154.652.377	114.000.000						154.652.377

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2	Lập HSMT, đánh giá HSMT tư vấn	-	37.000.000						
3	Lập hồ sơ thỏa thuận địa điểm xây dựng Dự án	-	106.000.000						-
4	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500; Bản đồ hiện trạng GPMB tỷ lệ 1/2000; Biên tập bản đồ hiện trạng xin thuê đất tỷ lệ 1/2000	-	130.000.000						-
I.8	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.235.000.000	3.984.781.000	3.984.781.000	3.984.781.000	-	-	-
1	Gói thầu số 09: Kiểm toán dự án hoàn thành	-	370.000.000		-				-
2	Chi phí khác	-	865.000.000	3.984.781.000	3.984.781.000	3.984.781.000			-
I.9	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	300.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	-	300.000.000						-
I.10	Dự án: Đầu tư thiết bị bổ sung phục vụ sản xuất và phần mềm quản lý văn bản điện tử năm 2020	-	36.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 05: Kiểm toán dự án hoàn thành	-	35.000.000		-				-
2	Chi phí khác	-	1.000.000		-				-
I.11	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	540.000.000						-
I.12	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	506.000.000						-
I.13	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu mương Alpha	-	561.000.000						-
I.14	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ (PXVT5)	-	400.000.000						-
I.15	Dự án: Đầu tư trạm xử lý nước thải khu ĐHSX	-	112.000.000	76.159.708	76.159.708	76.159.708	-	-	-
1	Tư vấn lập BCKT kỹ thuật DA đầu tư trạm nước thải sinh hoạt khu ĐHSX	-	83.000.000	75.766.508	75.766.508	75.766.508			-
2	Chi phí QLDA	-	28.000.000		-				-
3	Phí vệ sinh môi trường	-	1.000.000	393.200	393.200	393.200			-
I.16	Dự án: Đầu tư thiết bị bổ sung, nâng cao năng lực sản xuất năm 2018	-	-	57.776.437	57.776.437	57.776.437	-	-	-
1	Chi phí kiểm toán	-	-	57.776.437	57.776.437	57.776.437	-	-	-
I.17	Dự án: Đầu tư 10 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90 ÷ 100 tấn vận tải đất đá năm 2019	-	-	78.341.579	78.341.579	78.341.579	-	-	-
1	Chi phí kiểm toán	-	-	78.341.579	78.341.579	78.341.579	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Vốn vay	-	6.004.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	520.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500; Bản đồ hiện trạng GPMB tỷ lệ 1/2000; Biên tập bản đồ hiện trạng xin thuê đất tỷ lệ 1/2000	-	520.000.000	-	-	-	-	-	-
II.2	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	3.462.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí khác	-	3.462.000.000	-	-	-	-	-	-
II.3	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	2.022.000.000	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH THÁNG 12 NĂM 2020

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.110.428.447.586	444.218.856.888	1.598.700.169.246	67.509.421.452
1	Đang dùng	2.101.833.376.470	437.893.872.168	1.596.430.082.850	67.509.421.452
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116	6.324.984.720	2.270.086.396	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.211.900.615.019	323.533.867.419	879.989.157.247	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	1.203.305.543.903	317.208.882.699	877.719.070.851	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	682.355.224.203	62.746.646.249	619.608.577.954	
II	Tăng trong kỳ	254.963.090.774	41.395.461.275	200.255.743.619	13.311.885.880
1	Mua trong kỳ	241.461.004.758	38.565.735.758	188.332.769.000	14.562.500.000
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	12.227.022.873	2.927.636.993	6.000.000.000	3.299.385.880
3	Do luân chuyển	-		4.550.000.000	(4.550.000.000)
4	Tăng khác	1.275.063.143	(97.911.476)	1.372.974.619	
III	Giảm trong kỳ	103.507.804.196	16.383.862.125	87.123.942.071	-
1	Nhượng bán, thanh lý	103.564.429.311	16.440.487.240	87.123.942.071	
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	(56.625.115)	(56.625.115)		
IV	Cuối kỳ	2.261.883.734.164	469.230.456.038	1.711.831.970.794	80.821.307.332
1	Đang dùng	2.252.474.480.281	461.249.371.881	1.710.403.801.068	80.821.307.332
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883	7.981.084.157	1.428.169.726	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.306.011.663.895	328.187.494.197	958.929.152.982	18.895.016.716
	Tr đó: Đang dùng	1.296.602.410.012	320.206.410.040	957.500.983.256	18.895.016.716
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	850.775.365.657	101.006.949.000	746.910.496.554	2.857.920.103
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.589.194.180.021	370.868.221.199	1.166.489.706.664	51.836.252.158
1	Đang dùng	1.580.599.108.905	364.543.236.479	1.164.219.620.268	51.836.252.158
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116	6.324.984.720	2.270.086.396	
II	Tăng trong kỳ	147.315.208.139	18.032.503.815	123.597.495.030	5.685.209.294
1	Do trích khấu hao	143.823.877.529	18.032.503.815	123.597.495.030	2.193.878.684
2	Do tính hao mòn	3.491.330.610			3.491.330.610
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	103.325.315.914	16.201.373.843	87.123.942.071	-
1	Nhượng bán, thanh lý	103.564.429.311	16.440.487.240	87.123.942.071	
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	(239.113.397)	(239.113.397)		
IV	Số cuối kỳ	1.633.184.072.246	372.699.351.171	1.202.963.259.623	57.521.461.452
1	Đang dùng	1.623.774.818.363	364.718.267.014	1.201.535.089.897	57.521.461.452
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883	7.981.084.157	1.428.169.726	
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	521.234.267.565	73.350.635.689	432.210.462.582	15.673.169.294
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	407.521.952.508	47.051.752.903	360.470.199.605	
2	Cuối kỳ	628.699.661.918	96.531.104.867	508.868.711.171	23.299.845.880
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	516.777.289.503	72.950.941.678	441.376.713.208	2.449.634.617

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.110.428.447.586	246.014.900.044	564.881.543.773	1.254.683.924.720	24.705.640.948	20.142.438.101
1	Đang dùng	2.101.833.376.470	246.014.900.044	557.297.623.557	1.253.672.773.820	24.705.640.948	20.142.438.101
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116		7.583.920.216	1.011.150.900		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.211.900.615.019	65.538.965.154	401.761.982.613	703.550.253.479	23.555.881.646	17.493.532.127
	Tr đó: Đang dùng	1.203.305.543.903	65.538.965.154	394.178.062.397	702.539.102.579	23.555.881.646	17.493.532.127
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	682.355.224.203		154.948.594.875	527.184.656.001	221.973.327	
II	Tăng trong kỳ	254.963.090.774	12.279.655.685	37.672.530.513	204.236.853.134	773.061.392	990.050
1	Mua trong kỳ	241.461.004.758		37.550.422.178	203.137.521.188	773.061.392	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	12.227.022.873	12.227.022.873				
3	Do luân chuyển	-					
4	Tăng khác	1.275.063.143	52.632.812	122.108.335	1.099.331.946		990.050
III	Giảm trong kỳ	103.507.804.196	707.570.101	9.357.631.060	93.404.501.707	38.101.328	-
1	Nhượng bán, thanh lý	103.564.429.311	681.810.307	9.347.902.866	93.496.614.810	38.101.328	
2	Do luân chuyển	-					
3	Giảm khác	(56.625.115)	25.759.794	9.728.194	(92.113.103)		
IV	Cuối kỳ	2.261.883.734.164	257.586.985.628	593.196.443.226	1.365.516.276.147	25.440.601.012	20.143.428.151
1	Đang dùng	2.252.474.480.281	257.586.985.628	583.787.189.343	1.365.516.276.147	25.440.601.012	20.143.428.151
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883		9.409.253.883	-	-	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.306.011.663.895	73.339.716.310	402.255.409.291	787.837.618.982	23.517.780.318	19.061.138.994
	Tr đó: Đang dùng	1.296.602.410.012	73.339.716.310	392.846.155.408	787.837.618.982	23.517.780.318	19.061.138.994
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	850.775.365.657	9.764.358.934	188.037.580.840	651.833.695.710	1.139.730.173	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.589.194.180.021	147.592.690.122	455.486.891.993	942.603.210.138	24.056.881.252	19.454.506.516
1	Đang dùng	1.580.599.108.905	147.592.690.122	447.902.971.777	941.592.059.238	24.056.881.252	19.454.506.516
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116	-	7.583.920.216	1.011.150.900	-	-
II	Tăng trong kỳ	147.315.208.139	10.570.410.104	37.092.205.493	98.972.912.475	259.811.362	419.868.705
1	Do trích khấu hao	143.823.877.529	7.155.944.072	37.092.205.493	98.972.912.475	259.811.362	343.004.127
2	Do tính hao mòn	3.491.330.610	3.414.466.032				76.864.578
3	Luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	103.325.315.914	688.113.568	9.347.902.866	93.251.198.152	38.101.328	-
1	Nhượng bán, thanh lý	103.564.429.311	681.810.307	9.347.902.866	93.496.614.810	38.101.328	
2	Luân chuyển	-					
3	Giảm khác	(239.113.397)	6.303.261		(245.416.658)		
IV	Số cuối kỳ	1.633.184.072.246	157.474.986.658	483.231.194.620	948.324.924.461	24.278.591.286	19.874.375.221
1	Đang dùng	1.623.774.818.363	157.474.986.658	473.821.940.737	948.324.924.461	24.278.591.286	19.874.375.221
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883		9.409.253.883	-	-	
C	Giá trị còn lại	-					
1	Đầu năm	521.234.267.565	98.422.209.922	109.394.651.780	312.080.714.582	648.759.696	687.931.585
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	213.405.818.794		56.430.345.812	156.753.943.437	221.529.545	
2	Cuối kỳ	628.699.661.918	100.111.998.970	109.965.248.606	417.191.351.686	1.162.009.726	269.052.930
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	516.777.289.503	8.439.503.726	109.965.248.606	397.380.593.407	991.943.764	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Nga

Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH THÁNG 12 NĂM 2020

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.288.492.727	578.492.727	-	710.000.000
1	Đang dùng	1.288.492.727	578.492.727		710.000.000
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
II	Tăng trong kỳ	1.299.263	1.299.263	710.000.000	(710.000.000)
1	Mua trong kỳ	1.299.263	1.299.263		
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-		710.000.000	(710.000.000)
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	1.289.791.990	579.791.990	710.000.000	-
1	Đang dùng	1.289.791.990	579.791.990	710.000.000	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	271.070.000	271.070.000		
	Tr đó: Đang dùng	271.070.000	271.070.000	-	-
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	272.164.003	271.400.562	-	763.441
1	Đang dùng	272.164.003	271.400.562		763.441
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	203.528.919	61.528.923	142.763.437	(763.441)
1	Do trích khấu hao	203.528.919	61.528.923	142.763.437	(763.441)
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	475.692.922	332.929.485	142.763.437	-
1	Đang dùng	475.692.922	332.929.485	142.763.437	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	1.016.328.724	307.092.165		709.236.559
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-			
2	Cuối kỳ	814.099.068	246.862.505	567.236.563	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	814.099.068	246.862.505	567.236.563	

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	1.288.492.727	-	-	-	-	1.288.492.727	-	-
1	Đang dùng	1.288.492.727					1.288.492.727		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
II	Tăng trong kỳ	1.299.263	-	-	-	-	1.299.263	-	-
1	Mua trong kỳ	1.299.263					1.299.263		
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	1.289.791.990	-	-	-	-	1.289.791.990	-	-
1	Đang dùng	1.289.791.990	-	-	-	-	1.289.791.990	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	271.070.000					271.070.000		
	Tr đó: Đang dùng	271.070.000					271.070.000		
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	272.164.003	-	-	-	-	272.164.003	-	-
1	Đang dùng	272.164.003	-	-	-	-	272.164.003	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	203.528.919	-	-	-	-	203.528.919	-	-
1	Do trích khấu hao	203.528.919					203.528.919		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	475.692.922	-	-	-	-	475.692.922	-	-
1	Đang dùng	475.692.922	-	-	-	-	475.692.922	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	1.016.328.724					1.016.328.724		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-							
2	Cuối kỳ	814.099.068	-	-	-	-	814.099.068	-	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	814.099.068					814.099.068		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Cả năm 2020

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	53.436.187.135	226.006.519.556	226.286.706.518	53.156.000.173
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	144.970.528	6.784.454.522	6.786.806.943	142.618.107
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.291.216.607	219.222.065.034	219.499.899.575	53.013.382.066
II	Dài hạn	127.628.013.158	169.782.373.380	199.347.852.544	98.062.533.994
1	- Chi phí sửa chữa lớn	90.215.689.937	62.247.824.197	77.859.569.964	74.603.944.170
2	- Công cụ, dụng cụ	4.130.276.227	1.733.998.000	2.478.754.627	3.385.519.600
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	13.567.555.137		12.648.914.126	918.641.011
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	4.507.906.889		444.027.792	4.063.879.097
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		100.911.189.000	100.911.189.000	
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	10.401.045.471		953.462.493	9.447.582.978
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.805.539.497	4.889.362.183	4.051.934.542	5.642.967.138
	Tổng cộng	181.064.200.293	395.788.892.936	425.634.559.062	151.218.534.167

Ngày 17 Tháng 1 Năm 2021

Người Lập biểu

Handwritten signature

Nguyễn Thị Huệ

Người Duyệt Biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Cả năm 2020

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	82.792.799.582	82.792.799.582	79.104.948.230	79.104.948.230
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	58.283.530.867	58.283.530.867	37.093.997.193	37.093.997.193
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	160.064.060	160.064.060	563.068.710	563.068.710
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	4.249.704.046	4.249.704.046	6.341.581.144	6.341.581.144
4	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN	496.923.680	496.923.680	733.772.100	733.772.100
5	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	2.316.600.000	2.316.600.000	4.342.541.500	4.342.541.500
6	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	164.714.245	164.714.245	129.970.550	129.970.550
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	943.781.631	943.781.631	4.766.025.269	4.766.025.269
8	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	542.539.229	542.539.229	352.000.000	352.000.000
9	Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	761.521.035	761.521.035	3.816.624.665	3.816.624.665
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	195.518.840	195.518.840	818.375.405	818.375.405
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.014.512.480	1.014.512.480	730.595.280	730.595.280
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	151.316.707	151.316.707	187.814.558	187.814.558
13	Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	598.079.611	598.079.611	1.164.912.368	1.164.912.368
14	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô VINACOMIN	497.571.337	497.571.337	5.893.838.649	5.893.838.649
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	121.717.764	121.717.764	1.373.953.633	1.373.953.633
16	Công ty cổ phần địa chất mỏ -TKV	2.513.121.288	2.513.121.288	8.520.839.372	8.520.839.372
17	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	43.853.034	43.853.034	86.833.034	86.833.034
18	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	6.906.880.187	6.906.880.187	1.972.502.400	1.972.502.400
19	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trưởng quản trị kinh doanh - Vinacomin			215.702.400	215.702.400
20	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	215.800.000	215.800.000		
21	Chi nhánh công ty CP vật tư -TKV -xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	20.573.300	20.573.300		
22	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV	251.000.204	251.000.204		
23	Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng -VVMI	979.475.901	979.475.901		
24	CN Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Khách Sạn HERITAGE Hạ Long- Vinacomin	1.364.000.136	1.364.000.136		
	Tổng số	82.792.799.582	82.792.799.582	79.104.948.230	79.104.948.230

Người lập biểu



Đỗ Thị Thúy

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý IV Năm 2020

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	92.385.234.754	92.385.234.754	189.114.436.038	189.114.436.038
1	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	7.359.779.719	7.359.779.719	43.096.624.553	43.096.624.553
2	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Đức Phát	105.708.000	105.708.000	88.020.000	88.020.000
3	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn			137.502.200	137.502.200
4	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	187.085.925	187.085.925	191.348.425	191.348.425
5	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	2.461.953.097	2.461.953.097	8.796.383.508	8.796.383.508
6	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	58.014.000	58.014.000	95.800.000	95.800.000
7	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	323.895.000	323.895.000	1.578.456.000	1.578.456.000
8	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh			15.340.000	15.340.000
9	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	1.050.756.156	1.050.756.156	1.103.975.772	1.103.975.772
10	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	719.882.625	719.882.625	612.020.100	612.020.100
11	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	75.821.900	75.821.900		
12	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ	100.676.180	100.676.180	140.700.000	140.700.000
13	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T	12.777.654.351	12.777.654.351	80.791.932	80.791.932
14	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	571.375.550	571.375.550	820.932.200	820.932.200
15	Công ty TNHH Việt Pháp	9.977.346	9.977.346	28.666.000	28.666.000
16	Chi nhánh Công ty cổ phần giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh			132.748.000	132.748.000
17	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	347.828.800	347.828.800	824.921.900	824.921.900
18	Đội kiểm tra trật tự đô thị và môi trường TP Cẩm Phả			6.000.000	6.000.000
19	Trung tâm khoa học và sản xuất lâm nghiệp Quảng Ninh			237.941.498	237.941.498
20	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Tiên Ngự			99.685.806	99.685.806
21	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát	10.678.610.658	10.678.610.658	4.673.849.738	4.673.849.738
22	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	1.657.289.224	1.657.289.224	18.340.190	18.340.190
23	Công ty cổ phần xây dựng 283			307.868.740	307.868.740
24	Công Ty CP BELAZ Việt Nam	632.131.500	632.131.500	652.100.000	652.100.000
25	Công ty CP Máy Công Nghiệp Minh Tân	45.340.175	45.340.175	123.660.940	123.660.940
26	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phả	11.175.120	11.175.120	64.939.233	64.939.233
27	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	23.608.981	23.608.981	23.608.981	23.608.981
28	Công ty cổ phần thương mại du lịch và hợp tác quốc tế Vietcad	162.775.000	162.775.000		
29	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	379.019.718	379.019.718	966.542.950	966.542.950
30	Công Ty CP Lê Hoàng Long	126.549.650	126.549.650	15.951.200	15.951.200
31	Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả			27.000.000	27.000.000
32	Công Ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Toàn Cầu			4.816.000.000	4.816.000.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
33	Công ty TNHH vận tải Linh Long	26.620.000	26.620.000	33.880.000	33.880.000
34	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	402.702.854	402.702.854	389.591.882	389.591.882
35	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp An Phúc Thịnh			2.024.000.000	2.024.000.000
36	Công ty TNHH kiến trúc xây dựng Bắc Việt Long			2.134.512.080	2.134.512.080
37	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	8.675.770	8.675.770	8.675.770	8.675.770
38	Công TY CP Thiết Bị Máy Mò 68			75.960.000	75.960.000
39	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	59.108.582	59.108.582	94.589.000	94.589.000
40	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	126.534.000	126.534.000	35.484.000	35.484.000
41	Công ty TNHH Tùng Oanh	81.411.000	81.411.000		
42	Công an tỉnh Quảng Ninh			60.000.000	60.000.000
43	Công ty TNHH Cảnh quan GDV	2.942.952.161	2.942.952.161	2.035.724.224	2.035.724.224
44	Công ty cổ phần thẩm định giá Quảng Ninh			24.750.000	24.750.000
45	Công ty cổ phần mỹ thuật ứng dụng S.Việt	31.994.369	31.994.369		
46	Công ty TNHH Thương Mại 189	68.293.175	68.293.175	336.557.563	336.557.563
47	Công Ty CP Dịch Vụ Công Nghệ TECOS Việt Nam			2.134.000	2.134.000
48	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	129.906.370	129.906.370	98.288.300	98.288.300
49	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mò Và Tuyển Khoáng	22.000.000	22.000.000	119.593.600	119.593.600
50	Công ty CP Vật Tư Mỏ Địa Chất -VIMICO			99.171.330	99.171.330
51	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	53.350.000	53.350.000		
52	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cẩm Bình CP	92.039.750	92.039.750	91.710.000	91.710.000
53	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Thương Mại Quốc An	35.618.000	35.618.000		
54	Công Ty CP Thương mại và đầu tư Dương Tiến Thành			24.760.000	24.760.000
55	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam			2.622.400.000	2.622.400.000
56	Công TY TNHH 1 Thành Viên Anh Linh Quảng Ninh			31.262.000	31.262.000
57	Công ty TNHH 1 thành viên cơ khí động lực và kết cấu thép Hạ Long	34.679.341	34.679.341		
58	Công ty cổ phần kỹ thuật điện CET	9.715.861	9.715.861	9.715.861	9.715.861
59	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam	136.159.250	136.159.250	-104.500.000	-104.500.000
60	Công Ty Cổ Phần Tiên Tiến			5.500.000	5.500.000
61	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Thành Khoa			159.000.000	159.000.000
62	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng	776.388.572	776.388.572	403.788.000	403.788.000
63	Công ty cổ phần thương mại và chuyển giao công nghệ mỏ	102.129.526	102.129.526	238.302.227	238.302.227
64	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Phú Đông			4.818.000.000	4.818.000.000
65	Công ty TNHH Lớp Minh Tân	30.035.002	30.035.002		
66	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản Minh Đạt	3.041.492.856	3.041.492.856	10.356.288.340	10.356.288.340
67	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Phát Triển Linh Nam Việt	6.566.890	6.566.890		
68	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng hạ tầng Bình Minh	2.107.519	2.107.519		
69	Công ty cổ phần thương mại Sơn- Dầu	1.500.000.000	1.500.000.000		
70	Công ty Cổ phần TM&DV HTC	99.618.750	99.618.750		
71	Công ty TNHH thương mại và phát triển Phương Tâm	755.751.186	755.751.186		
72	Công Ty TNHH Cơ Điện & Công Nghệ An Toàn Thăng Long	180.097.306	180.097.306		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
73	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	2.464.000.000	2.464.000.000		
74	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Cẩm Phả	4.645.476	4.645.476		
75	Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng RADIATOR	103.838.051	103.838.051		
76	Công ty cổ phần xây dựng Bình Minh	3.842.738.594	3.842.738.594		
77	Công ty TNHH Thương Mại Tổng hợp Phú Thái Hòa CP	34.548.945	34.548.945		
78	Công Ty CP Đầu Tư Thiết Bị Mỏ Việt Nam	45.277.540	45.277.540		
79	Công Ty TNHH Vật Tư Tổng Hợp Anh Dương	10.312.500	10.312.500		
80	Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Mỏ Và Công Nghiệp	3.753.750	3.753.750		
81	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải			88.300.000	88.300.000
82	Công ty CP Thái Hưng Quảng Ninh	1.072.500	1.072.500		
83	Công Ty TNHH May Mặc Duy Khánh	559.845.000	559.845.000		
84	Công ty TNHH May Hùng Nguyệt	141.212.500	141.212.500		
85	Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật an toàn	274.222.847	274.222.847		
86	Công ty TNHH Trung Kế	770.765.357	770.765.357		
87	Công ty TNHH dịch vụ tư vấn khoa học và công nghệ Việt	490.000.000	490.000.000		
88	Công ty cổ phần chứng nhận WCERT	195.153.194	195.153.194		
89	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt	178.147.200	178.147.200	244.720.850	244.720.850
90	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	536.258.165	536.258.165	478.649.500	478.649.500
91	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	-8.937.713.752	-8.937.713.752	2.551.010.880	2.551.010.880
92	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mỏ xây dựng	1.196.402.705	1.196.402.705	846.532.040	846.532.040
93	Công Ty TNHH Điệp Tùng	125.899.025	125.899.025		
94	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	801.100.300	801.100.300	1.485.441.945	1.485.441.945
95	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	239.849.079	239.849.079	148.447.560	148.447.560
96	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	11.181.610	11.181.610	1.496.000	1.496.000
97	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	202.015.000	202.015.000	89.260.000	89.260.000
98	Công ty cổ phần chế tạo bóm Hải Dương	91.281.618	91.281.618	91.281.618	91.281.618
99	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	99.330.000	99.330.000	4.949.600.000	4.949.600.000
100	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	558.907.204	558.907.204	499.392.075	499.392.075
101	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	4.735.239.813	4.735.239.813	11.108.647.461	11.108.647.461
102	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	8.073.074.166	8.073.074.166	34.171.997.636	34.171.997.636
103	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả			1.127.364.500	1.127.364.500
104	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	394.379.458	394.379.458	904.478.205	904.478.205
105	Công ty TNHH Quyền Lâm	179.333.889	179.333.889	1.568.645.368	1.568.645.368
106	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trịnh Gia Thủy	44.000.000	44.000.000		
107	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô			-2.819.850.000	-2.819.850.000
108	Công ty cổ phần kỹ thuật Đức Minh	14.850.000	14.850.000		
109	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đông Hải	46.026.105	46.026.105	113.979.030	113.979.030
110	Bưu điện thành phố Hạ Long	154.880.000	154.880.000		
111	Công ty cổ phần Cơ điện Cẩm Phả	18.399.560	18.399.560	349.705.586	349.705.586
112	Công ty cổ phần VEGA	133.298.620	133.298.620	207.579.475	207.579.475

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
113	Công ty Cổ phần Tân Thịnh			44.366.238	44.366.238
114	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	18.055.800	18.055.800	20.050.800	20.050.800
115	Công ty TNHH Y Tế Việt nam	548.720.000	548.720.000		
116	Công ty TNHH Đông Dương Cẩm Phả	216.194.770	216.194.770	63.921.000	63.921.000
117	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu			30.240.000	30.240.000
118	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	63.895.205	63.895.205	9.566.095	9.566.095
119	Công ty TNHH ATEK	41.562.755	41.562.755		
120	Công ty TNHH QC	337.573.900	337.573.900	475.597.660	475.597.660
121	Công ty cổ phần văn phòng phẩm Thủy Trang			3.850.000	3.850.000
122	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	82.714.526	82.714.526	80.777.118	80.777.118
123	Công ty cổ phần PET công nghiệp	8.800.584	8.800.584	600.168.810	600.168.810
124	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	260.858.053	260.858.053	236.370.017	236.370.017
125	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	50.357.625	50.357.625	79.460.000	79.460.000
126	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
127	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast	6.286.224.315	6.286.224.315	16.365.220.934	16.365.220.934
128	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại	25.000.000	25.000.000		
129	Công ty TNHH thương mại Thanh Huyền			49.476.000	49.476.000
130	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	165.877.447	165.877.447	4.461.994	4.461.994
131	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyên Tâm	434.432.104	434.432.104	243.772.627	243.772.627
132	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	1.005.890.550	1.005.890.550	758.154.110	758.154.110
133	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam	7.199.500	7.199.500		
134	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	302.898.915	302.898.915	655.709.142	655.709.142
135	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vượng Gia	642.694.525	642.694.525		
136	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	98.602.162	98.602.162	198.861.121	198.861.121
137	Trường cao đẳng công nghiệp Cẩm Phả			95.480.000	95.480.000
138	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	115.500.000	115.500.000	3.060.000	3.060.000
139	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam			674.633.793	674.633.793
140	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	51.928.956	51.928.956	76.392.015	76.392.015
141	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch			183.434.345	183.434.345
142	Công ty cổ phần ERIDAN	164.980.000	164.980.000	76.320.000	76.320.000
143	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	2.807.453.130	2.807.453.130	162.560.275	162.560.275
144	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả			40.505.346	40.505.346
145	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	124.264.134	124.264.134	155.617.343	155.617.343
146	Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Vinacomin- Chi nhánh Vân Long	3.219.532.871	3.219.532.871	2.829.525.726	2.829.525.726
147	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long			9.240.000	9.240.000
148	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	2.355.041.183	2.355.041.183	1.170.232.023	1.170.232.023
149	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	288.854.996	288.854.996	3.032.431.338	3.032.431.338
150	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	2.241.797.152	2.241.797.152	5.813.091.200	5.813.091.200
151	Công ty TNHH xây lắp và ứng dụng công nghệ Quảng Ninh	4.858.627	4.858.627	4.858.627	4.858.627
152	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	918.065.340	918.065.340		

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
153	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	134.198.570	134.198.570		
154	Công ty TNHH PCCC và Vận tải An Bình			62.715.884	62.715.884
155	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	324.952.943	324.952.943	81.041.960	81.041.960
156	Công ty TNHH quảng cáo và thương mại Duy Tuấn	24.061.317	24.061.317	12.991.165	12.991.165
157	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	344.238.970	344.238.970	73.672.090	73.672.090
158	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	22.258.576	22.258.576	87.008.496	87.008.496
159	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thái Hà	19.610.569	19.610.569	196.105.694	196.105.694
160	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	120.701.900	120.701.900	94.957.280	94.957.280
	Tổng số	92.385.234.754	92.385.234.754	189.114.436.038	189.114.436.038

Ngày 18 Tháng 1 Năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
THÁNG 12 NĂM 2020

PHẦN I: SỔ PHẢI NỢP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU NĂM	Từ 01/01/2020-31/12/2020		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	137.910.805.241	452.514.597.795	585.243.884.342	5.181.518.694
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	27.720.671.938	93.089.849.635	116.899.755.568	3.910.766.005
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	27.720.671.938	93.089.849.635	116.899.755.568	3.910.766.005
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13		0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	60.705.579.039	-32.176.147.024	28.529.432.015	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	911.324.319	1.105.468.259	1.764.158.371	252.634.207
6. Thuế Tài nguyên	16	48.573.229.945	351.039.916.637	399.613.146.582	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		38.760.160.088	38.432.241.106	327.918.982
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	692.350.200	2.150.700	690.199.500
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	3.533.629.352	133.913.576.631	136.631.504.711	815.701.272
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	3.533.629.352	30.939.409.248	33.657.337.328	815.701.272
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	100.978.662.900	100.978.662.900	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0	1.995.504.483	1.995.504.483	0
TỔNG CỘNG	40	141.444.434.593	586.428.174.426	721.875.389.053	5.997.219.966

